

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn.*)

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Số: 216/2022/BCSXHN-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 23/8/2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.253.276.404.401	5.113.109.731.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	233.776.861.823	209.938.311.945
1. Tiền	111		186.729.096.407	171.147.339.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.047.765.416	38.790.972.042
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	35.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.195.553.311	395.712.584.563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	128.568.115.474	245.066.646.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	54.724.893.930	32.358.988.986
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	57.844.369.391	128.058.938.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.941.825.484)	(9.771.989.049)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	4.374.430.530.024	3.921.932.016.875
1. Hàng tồn kho	141		4.390.412.450.301	3.927.822.903.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.981.920.277)	(5.890.886.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.873.459.243	575.526.817.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	239.281.009.975	345.737.519.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.262.534.522	226.935.861.097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	7.329.914.746	2.853.437.048
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.813.427.922.004	6.139.141.837.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73.224.640.504	66.659.773.742
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	73.224.640.504	66.659.773.742
II. Tài sản cố định	220		4.701.898.457.133	5.158.672.567.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.671.661.526.352	5.110.734.705.899
- Nguyên giá	222		9.584.817.237.368	9.538.425.898.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.913.155.711.016)	(4.427.691.192.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	16.943.222.293	33.777.791.723
- Nguyên giá	225		149.257.735.626	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(132.314.513.333)	(111.177.896.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	13.293.708.488	14.160.069.997
- Nguyên giá	228		19.718.334.992	19.718.334.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.424.626.504)	(5.558.264.995)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	661.225.518.677	518.525.215.206
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		661.225.518.677	518.525.215.206
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	42.224.083.030	42.224.083.030
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		334.855.222.660	353.060.197.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	333.107.551.039	351.055.841.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.747.671.621	2.004.356.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.066.704.326.405	11.252.251.568.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.899.332.727.628	8.058.232.329.353
I. Nợ ngắn hạn	310		5.249.595.031.061	5.350.527.389.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	1.440.674.485.377	2.181.974.571.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	23.068.087.666	21.848.892.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	464.675.441.566	350.637.401.615
4. Phải trả người lao động	314		194.288.460.388	241.116.725.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	352.983.570.671	26.996.243.437
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		297.691.220	1.097.009.387
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	1.068.390.645.814	679.631.415.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.640.668.004.716	1.819.120.934.169
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	1.514.540.238	1.514.540.238
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		63.034.103.405	26.589.655.649
II. Nợ dài hạn	330		2.649.737.696.567	2.707.704.939.951
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	410.883.174.128	313.649.136.362
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		507.272.722	507.272.722
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.339.169.667	1.304.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	2.196.722.663.471	2.354.665.652.321
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	35.853.416.579	33.141.208.879
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.432.000.000	4.437.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.167.371.598.777	3.194.019.239.217
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	3.157.388.585.331	3.183.012.127.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.425.415.628	4.632.798.009
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		445.955.197.267	696.225.925.760
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.245.488.934	60.783.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		300.709.708.333	696.165.142.186
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		531.491.743.474	496.637.174.555
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.983.013.446	11.007.111.931
1. Nguồn kinh phí	431		30.396.527	415.767.592
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.22	9.952.616.919	10.591.344.339
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		11.066.704.326.405	11.252.251.568.570

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Phị

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.634.350.787.110	3.751.613.263.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5.634.350.787.110	3.751.613.263.575
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.699.090.841.967	2.850.044.427.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		935.259.945.143	901.568.836.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.409.511.336	5.016.163.482
7. Chi phí tài chính	22	6.4	160.336.917.071	93.808.253.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150.333.472.764	93.382.892.507
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	41.017.640.188	21.430.999.688
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	246.190.114.215	236.006.650.496
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		492.124.785.005	555.339.096.063
12. Thu nhập khác	31	6.6	3.338.200.712	2.932.653.529
13. Chi phí khác	32	6.6	45.399.601.782	5.295.776.364
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(42.061.401.070)	(2.363.122.835)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		450.063.383.935	552.975.973.228
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	78.881.842.599	71.207.966.567
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		256.684.722	102.804.213
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		370.924.856.614	481.665.202.448
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	61		300.709.708.333	340.961.524.699
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		70.215.148.281	140.703.677.749
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.504	1.705

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		450.063.383.935	552.975.973.228
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		512.108.124.287	266.764.808.354
- Các khoản dự phòng	03		12.973.078.020	(15.575.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.009.000.902	(1.605.337.962)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.827.163.064)	(2.318.544.813)
- Chi phí lãi vay	06		150.333.472.764	93.382.892.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.131.659.896.844	909.184.216.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		245.921.998.227	(100.142.984.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(462.589.547.034)	(638.008.941.564)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(61.750.628.051)	804.725.437.849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		124.404.800.088	16.977.458.947
- Tiền lãi vay đã trả	14		(151.233.527.409)	(96.173.655.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.268.581.103)	(34.067.008.444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.078.260.000	738.318.355
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35.815.075.810)	(24.936.611.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		743.407.595.752	838.296.230.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(325.720.294.610)	(535.529.547.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		2.057.178.705	-
3. Tiền chi cho vay	23		(25.000.000.000)	(70.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	105.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.827.163.064	1.467.466.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(344.835.952.841)	(603.957.080.559)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.165.000.000	2.420.000.000
- trong đó: Cổ đông không kiểm soát góp vốn			4.165.000.000	2.420.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.801.171.502.281	1.599.621.419.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.135.281.990.970)	(1.735.130.515.280)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.320.830.944)	(11.999.303.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.466.773.400)	(19.798.940.800)
- trong đó: Trả cho cổ đông không kiểm soát			(32.454.735.000)	(19.744.502.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(374.733.093.033)	(164.887.340.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.838.549.878	69.451.809.087
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	209.938.311.945	198.310.169.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	233.776.861.823	267.761.978.689

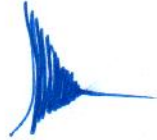
Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vincomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/5/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2022 là 4.831 người (tại 31/12/2021 là 4.514 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	56,66%	56,66%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
Tỷ lệ biểu quyết				
Tỷ lệ lợi ích				
Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Bắc Kạn	Khai thác khoáng sản	51%	51%
Công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31	48,31
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,4%	50%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến hợp nhất kinh doanh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng hoặc theo chu kỳ sửa chữa lớn.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 12 tháng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền. Đối với các mỏ chưa khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Các chi phí khác được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 4.058.152.925 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Chi phí bóc đất đá, chi phí bóc xúc nổ mìn, chi phí vận chuyển, chi phí thuế tài nguyên: Căn cứ giá trị ước tính phải thực hiện cho 6 tháng đầu năm theo sản lượng khai thác;
- Chi phí Sửa chữa lớn: Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn đã được phê duyệt;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.597.416.110	2.395.197.139
Tiền gửi ngân hàng	184.131.680.297	168.752.142.764
Các khoản tương đương tiền	47.047.765.416	38.790.972.042
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	47.047.765.416	38.790.972.042
Tổng	233.776.861.823	209.938.311.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	128.568.115.474	245.066.646.035
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	-	78.351.017.250
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	34.812.680.371	42.945.314.853
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	152.800.000	132.400.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Nam	38.931.044.442	-
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	38.931.044.442	24.157.576.612
Các khách hàng khác	15.740.546.219	99.480.337.320
Tổng	128.568.115.474	245.066.646.035
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>35.677.340.912</i>	<i>43.801.962.264</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	54.724.893.930	32.358.988.986
Công ty CP Cơ điện ASEAN	4.969.100.162	-
Công ty TNHH Tú Liên	-	3.039.343.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	8.017.650.482	3.709.718.390
Các khách hàng khác	41.738.143.286	25.609.927.596
Tổng	54.724.893.930	32.358.988.986
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>2.685.822.320</i>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	57.844.369.391	(498.339.244)	128.058.938.591	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	(339.250.600)	339.250.600	(339.250.600)
- Tạm ứng	1.297.692.744	-	11.328.397.703	-
- Ký cược, ký quỹ	6.264.076.920	-	200.000.000	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.932.978.850	-	4.840.372.344	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	9.727.355.000	-	86.534.084.478	-
- Phải thu khác	36.283.015.277	(159.088.644)	24.816.833.466	(159.088.644)
Dài hạn	73.224.640.504	-	66.659.773.742	-
- Ký cược, ký quỹ	73.224.640.504	-	66.659.773.742	-
Tổng	131.069.009.895	(498.339.244)	194.718.712.333	(498.339.244)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	9.941.825.484	-	9.771.989.049	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	3.197.141.568	-	3.240.152.380	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	382.379.145	-	366.804.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	498.339.244	-	498.339.244	-
<i>Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam</i>	-	-	2.084.247.978	-
<i>Các đối tượng khác</i>	5.863.965.527	-	3.582.445.302	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	312.857.960.252	-	132.040.698.201	-
Công cụ, dụng cụ	5.636.554.301	-	3.235.393.862	-
Chi phí SX KDDD	1.693.279.170.250	(1.474.920.277)	1.951.410.560.188	(1.474.920.277)
Thành phẩm	2.375.196.847.642	(14.507.000.000)	1.835.492.541.729	(4.415.966.115)
Hàng hóa	3.441.917.856	-	5.643.709.287	-
Tổng	4.390.412.450.301	(15.981.920.277)	3.927.822.903.267	(5.890.886.392)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	3.348.614.426.848	5.245.157.903.446	889.024.533.856	55.464.306.146	164.728.554	9.538.425.898.850
Tăng trong kỳ	32.858.448.080	(9.701.668.938)	28.127.720.876	675.200.000	-	51.959.700.018
Mua trong kỳ	-	3.658.467.593	12.467.375.273	675.200.000	-	16.801.042.866
XDCB hoàn thành	32.858.448.080	(13.360.136.531)	15.660.345.603	-	-	35.158.657.152
Giảm trong kỳ	501.682.182	571.150.000	4.495.529.318	-	-	5.568.361.500
Thanh lý, nhượng bán	-	571.150.000	4.495.529.318	-	-	5.066.679.318
Giảm khác	501.682.182	-	-	-	-	501.682.182
Số dư tại 30/6/2022	3.380.971.192.746	5.234.885.084.508	912.656.725.414	56.139.506.146	164.728.554	9.584.817.237.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	1.501.381.037.212	2.255.155.877.452	627.453.212.731	43.755.445.910	(54.380.354)	4.427.691.192.951
Tăng trong kỳ	105.011.033.808	326.645.484.828	58.236.109.038	1.104.996.893	35.254.998	491.032.879.565
Khấu hao trong kỳ	104.351.810.340	326.376.974.808	58.236.109.038	1.104.996.893	35.254.998	490.105.146.077
Hao mòn	659.223.468	268.510.020	-	-	-	927.733.488
Giảm trong kỳ	501.682.182	571.150.000	4.495.529.318	-	-	5.568.361.500
Thanh lý, nhượng bán	-	571.150.000	4.495.529.318	-	-	5.066.679.318
Giảm khác	501.682.182	-	-	-	-	501.682.182
Số dư tại 30/6/2022	1.605.890.388.838	2.581.230.212.280	681.193.792.451	44.860.442.803	(19.125.356)	4.913.155.711.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	1.847.233.389.636	2.990.002.025.994	261.571.321.125	11.708.860.236	219.108.908	5.110.734.705.899
Tại ngày 30/6/2022	1.775.080.803.908	2.653.654.872.228	231.462.932.963	11.279.063.343	183.853.910	4.671.661.526.352

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 113.089.398.350 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2022 là 3.457.938.790.749 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong kỳ	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Thuê trong kỳ	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>38.317.726.536</u>	<u>110.940.009.090</u>	<u>149.257.735.626</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	28.500.136.032	82.677.760.600	111.177.896.632
Tăng trong kỳ	2.744.864.474	18.391.752.227	21.136.616.701
Khấu hao trong kỳ	2.744.864.474	18.391.752.227	21.136.616.701
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>31.245.000.506</u>	<u>101.069.512.827</u>	<u>132.314.513.333</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>8.225.772.323</u>	<u>25.552.019.400</u>	<u>33.777.791.723</u>
Tại ngày 30/6/2022	<u>7.072.726.030</u>	<u>9.870.496.263</u>	<u>16.943.222.293</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	10.494.753.582	6.101.793.410	3.121.788.000	19.718.334.992
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>10.494.753.582</u>	<u>6.101.793.410</u>	<u>3.121.788.000</u>	<u>19.718.334.992</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	1.410.727.443	3.299.955.327	847.582.225	5.558.264.995
Tăng trong kỳ	58.443.138	495.739.571	312.178.800	866.361.509
Hao mòn trong kỳ	58.443.138	495.739.571	312.178.800	866.361.509
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>1.469.170.581</u>	<u>3.795.694.898</u>	<u>1.159.761.025</u>	<u>6.424.626.504</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	<u>9.084.026.139</u>	<u>2.801.838.083</u>	<u>1.962.026.975</u>	<u>14.160.069.997</u>
Tại ngày 30/6/2022	<u>9.025.583.001</u>	<u>2.306.098.512</u>	<u>2.274.205.775</u>	<u>13.293.708.488</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2022 là 1.035.564.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	693.518.519	5.694.374.086
Xây dựng cơ bản	644.550.051.947	507.381.235.346
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (i)	123.352.300.815	-
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyển Đồng Sin Quyền (ii)	65.860.154.537	65.860.154.537
Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.215.823.160	25.215.823.160
Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (iii)	193.028.884.634	191.042.758.086
Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo	5.995.567.624	5.995.567.624
Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	170.588.720.063	144.543.868.346
Các công trình khác	60.508.601.114	74.723.063.593
Sửa chữa lớn	15.981.948.211	5.449.605.774
Tổng	661.225.518.677	518.525.215.206

- (i). Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.
- (ii). Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ngày 19/6/2012 và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP ngày 29/4/2016 về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai, điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2016.
- (iii). Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, Tam Đường – Lai Châu, được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư 764 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	239.281.009.975	345.737.519.716
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.367.998.567	56.409.823.983
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	87.448.539.850	222.484.478.301
Cấp quyền khai thác khoáng sản	76.248.721.500	-
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	16.051.905.332	18.765.139.686
Chi phí mua bảo hiểm	2.207.695.386	2.557.067.578
Các khoản khác	13.956.149.340	45.521.010.168
Dài hạn	333.107.551.039	351.055.841.386
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.336.451.922	23.948.280.831
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	21.702.062.533	24.773.704.333
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	19.746.196.938	33.053.726.201
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	46.313.902.665	48.296.545.802
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	141.664.837.890	149.330.610.330
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Cúc Đường	50.919.747.126	53.993.118.355
Các khoản khác	35.424.351.965	17.659.855.534
Tổng	572.388.561.014	696.793.361.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	11.754.473.958		(4.968.736.568)	11.754.473.958		(4.968.736.568)
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Liên hiệp ô tô THADICO	-		-	-		-
Tổng	47.192.819.598		(4.968.736.568)	47.192.819.598		(4.968.736.568)

Các Công ty trên chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin bổ sung về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng		Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ	Tăng			
Vay ngắn hạn	1.640.668.004.716	1.640.668.004.716	2.699.326.964.655	2.877.779.894.108	1.819.120.934.169	1.819.120.934.169
Vay ngắn hạn các Ngân hàng	1.448.912.175.472	1.448.912.175.472	2.607.128.724.515	2.757.884.082.029	1.599.667.532.986	1.599.667.532.986
Vay và Nợ tài chính dài hạn đến hạn trả	191.755.829.244	191.755.829.244	92.198.240.140	119.895.812.079	219.453.401.183	219.453.401.183
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.196.722.663.471	2.196.722.663.471	204.078.179.096	362.021.167.946	2.354.665.652.321	2.354.665.652.321
Tổng	3.837.390.668.187	3.837.390.668.187	2.903.405.143.751	3.239.801.062.054	4.173.786.586.490	4.173.786.586.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các hợp đồng Vay ngắn hạn			1.448.912.175.472	1.599.667.532.986
Công ty Mẹ				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	345.654.949.382	124.099.584.955
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	176.248.721.500	344.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	49.062.890.525	57.129.762.993
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	186.181.438.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	216.979.602.441	217.596.880.368
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	28.107.654.380	46.702.911.120
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	18.546.256.054	79.776.023.172
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	227.122.209.590	132.588.819.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	70.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản 3				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (Hội sở chính)			5.135.765.654	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	360.147.205.326	272.834.138.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	21.906.920.620	27.383.440.538
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng			-	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	11.374.534.026
Cộng:				
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả			191.755.829.244	219.453.401.183
Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn			1.640.668.004.716	1.819.120.934.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				2.388.478.492.715	2.574.119.053.504
Công ty Mẹ					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	286.094.441.083	381.446.555.035
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	316.907.977.484	334.476.115.486
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	103.454.167.003	101.515.037.083
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	898.852.798.049	967.843.995.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.788.528.000	2.515.384.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.180.113.775	5.225.143.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	14.036.773.533	1.446.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	6.220.612.644	7.679.312.395
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hai Bà Trưng	2027	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	93.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - SGD 3	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.141.938.000	-
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh		3.698.783.881	5.548.175.825
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh		43.937.101.000	54.087.013.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.675.000.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	110.035.690.000	168.600.000.000
Ngân hàng XNK Trung Quốc (USD)	2027	3,50%		474.704.893.207	511.136.440.973
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh		3.088.636.635	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	389.626.257	505.288.755
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	22.956.100.164	25.773.854.355
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,60%	Bảo lãnh	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.215.312.000	1.620.472.000
Trừ:					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				191.755.829.244	219.453.401.183
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				2.196.722.663.471	2.354.665.652.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.440.674.485.377	1.440.674.485.377	2.181.974.571.085	2.181.974.571.085
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	177.665.777.272	177.665.777.272	279.732.030.223	279.732.030.223
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	121.574.491.300	121.574.491.300
Công ty CP Đồng Tà Pờ	130.561.905.803	130.561.905.803	236.506.261.058	236.506.261.058
Công ty CPĐT và TM HANCO	-	-	126.000.000.000	126.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn CP1	96.762.858.500	96.762.858.500	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.035.683.943.802	1.035.683.943.802	1.418.161.788.504	1.418.161.788.504
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.440.674.485.377	1.440.674.485.377	2.181.974.571.085	2.181.974.571.085
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>54.122.290.280</i>	<i>54.122.290.280</i>	<i>424.307.668.821</i>	<i>424.307.668.821</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Người mua trả tiền trước

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.068.087.667	21.848.892.955
Công ty TNHH Palocean Việt Nam	5.501.078.660	-
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	5.068.157.599	-
Công ty TNHH Nam Tiến	12.498.851.408	6.634.949.872
Các khoản người mua trả tiền trước khác		15.213.943.083
Người mua trả tiền trước dài hạn	410.883.174.127	313.649.136.362
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	410.883.174.127	313.649.136.362
Tổng	<u>433.951.261.794</u>	<u>335.498.029.317</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>411.134.418.654</i>	<i>313.649.136.362</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

07
BT
TH
O
TH
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	350.637.401.615	856.543.520.540	742.505.480.589	464.675.441.566
Thuế giá trị gia tăng	26.210.295.705	154.926.498.894	167.708.322.686	13.428.471.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.484.151.627	82.811.856.676	74.654.342.502	81.641.665.801
Thuế thu nhập cá nhân	4.580.929.773	4.449.265.154	8.043.179.763	987.015.164
Thuế tài nguyên	46.689.507.751	313.818.833.079	258.958.789.501	101.549.551.329
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.817.429	15.610.973.059	9.083.256.474	6.560.534.014
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	9.328.359.340	214.852.605	1.922.544.434	7.620.667.511
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190.311.339.990	284.711.241.073	222.135.045.229	252.887.535.834
		Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ trong kỳ	30/6/2022
Phải thu	2.853.437.048	6.269.238.188	1.792.760.490	7.329.914.746
Thuế giá trị gia tăng	-	1.784.000	-	1.784.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.676.558	3.930.014.077	-	4.990.690.635
Thuế thu nhập cá nhân	137.650.003	-	137.650.003	-
Thuế tài nguyên	-	2.261.955.385	-	2.261.955.385
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.655.110.487	27.466.389	1.655.110.487	27.466.389
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48.018.337	-	48.018.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	352.983.570.671	26.996.243.437
Chi phí lãi vay	16.476.095.209	21.433.004.139
Chi phí bóc đất đá, vận chuyển	153.236.621.330	-
Chi phí sửa chữa lớn	138.253.432.068	-
Chi phí bóc xúc nổ mìn	29.414.327.287	-
Chi phí phải trả khác	15.603.094.777	5.563.239.298
Tổng	352.983.570.671	26.996.243.437

5.19 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.068.390.645.814	679.631.415.266
Kinh phí công đoàn	1.989.407.883	1.147.865.991
Bảo hiểm xã hội	892.509.626	405.363.986
Bảo hiểm y tế	86.556.780	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.120.720	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.725.127.271	45.921.308.270
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	300.036.348.926	668.982.850
Phải trả, phải nộp khác	701.641.574.608	631.487.894.169
+ <i>Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mỏ tuyển</i>	-	1.323.084.337
+ <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(i)</i>	220.989.237.095	155.072.291.550
+ <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)</i>	-	148.000.000.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)</i>	400.000.000.000	282.000.000.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Quân đội(i)</i>	57.349.196.100	24.057.000.000
+ <i>Các khoản khác</i>	23.303.141.413	21.035.518.282
Dài hạn	1.339.169.667	1.304.169.667
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	63.000.000	28.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.276.169.667	1.276.169.667
Tổng	1.069.729.815.481	680.935.584.933

- (i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

5.20 Dự phòng phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.514.540.238	1.514.540.238
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy luyện kẽm	1.514.540.238	1.514.540.238
Dài hạn	35.853.416.579	33.141.208.879
Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung	2.647.124.702	3.171.355.238
Phí hoàn nguyên môi trường và chi phí khác	33.206.291.877	29.969.853.641
Tổng	37.367.956.817	34.655.749.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	4.632.798.009	404.534.440	158.542.682.907	299.826.641.043	2.448.518.350.921
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	3.420.000.000	3.420.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	697.185.142.186	261.226.972.840	958.412.115.026
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(41.557.773.593)	(5.214.439.328)	(46.772.212.921)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(120.000.000.000)	(62.622.000.000)	(182.622.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	2.056.084.260	-	2.056.084.260
Giảm khác	-	-	-	-	(210.000)	-	(210.000)
Số dư tại 01/01/2022	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	4.632.798.009	404.534.440	696.225.925.760	496.637.174.555	3.183.012.127.286
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	4.165.000.000	4.165.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	300.709.708.333	70.215.148.281	370.924.856.614
Trích lập các quỹ	-	-	189.792.617.619	-	(250.980.436.826)	(6.891.579.362)	(68.079.398.569)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(32.634.000.000)	(332.634.000.000)
Số dư tại 30/6/2022	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.425.415.628	404.534.440	445.955.197.267	531.491.743.474	3.157.388.585.331

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 806/NQ-VIMICO ngày 06/4/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	300.000.000.000	120.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.22 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/6/2022 là 9.952.616.919 đồng (tại 01/01/2022: 10.591.344.339 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	498,45	498,45
CNY	206,77	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.585.934.524.012	3.683.519.796.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.416.263.098	68.093.467.477
Tổng	<u>5.634.350.787.110</u>	<u>3.751.613.263.575</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	3.454.569.688.917	1.915.670.975.367

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	4.652.048.750.441	2.784.203.230.746
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.951.057.641	65.841.196.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.091.033.885	-
Tổng	<u>4.699.090.841.967</u>	<u>2.850.044.427.416</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	594.197.435	716.367.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.360.000.000	960.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	142.686.516	2.697.618.669
Doanh thu hoạt động tài chính khác	312.627.385	642.177.138
Tổng	4.409.511.336	5.016.163.482

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	150.333.472.764	93.382.892.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.003.444.307	2.490.347
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	422.870.540
Tổng	160.336.917.071	93.808.253.394

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	41.017.640.188	21.430.999.688
Chi phí nhân viên	2.246.688.795	1.878.037.685
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	298.044.379	129.654.920
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	19.437.264	3.437.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.916.460.344	19.206.362.768
Chi phí bằng tiền khác	5.537.009.406	213.507.053
Chi phí quản lý	246.190.114.215	236.006.650.496
Chi phí nhân viên quản lý	70.914.267.107	92.218.148.686
Chi phí vật liệu quản lý	2.829.596.221	2.182.287.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.231.307.451	1.774.999.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.484.323.044	3.724.659.827
Thuế phí và lệ phí	1.665.927.504	1.957.597.369
Chi phí dự phòng	2.655.553.667	(15.575.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.404.194.922	6.206.155.890
Chi phí bằng tiền khác	156.004.944.299	127.958.377.102
Tổng	287.207.754.403	257.437.650.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	3.338.200.712	2.932.653.529
Tổng	3.338.200.712	2.932.653.529
Chi phí khác		
Chi phí thuế Tài nguyên phát sinh sau KTNN	37.395.668.863	-
Chi phí khác	8.003.932.919	5.295.776.364
Tổng	45.399.601.782	5.295.776.364
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(42.061.401.070)	(2.363.122.835)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.241.316.055.735	1.887.519.744.664
Chi phí nhân công	443.256.147.696	349.760.289.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.000.175.210	263.455.666.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.600.376.123	396.848.878.009
Chi phí khác bằng tiền	823.693.472.442	607.163.452.829
Tổng	5.662.866.227.206	3.504.748.030.596

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	78.881.842.599	71.207.966.567
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.881.842.599	71.207.966.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty Mẹ (VND)	300.709.708.333	340.961.524.699
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	300.709.708.333	340.961.524.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.504	1.705

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá ảnh hưởng của việc trích lập các Quỹ đến Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông. Việc này sẽ thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - TKV và các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn

Các công ty Con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP

Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội

Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người thân cận của họ.

Mối quan hệ

Công ty mẹ/cùng chịu sự kiểm soát

Chịu sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Công ty

Công ty liên kết

Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Họ và tên	Chức danh	VND
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	117.345.177
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	311.455.218
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-
Bùi Tiến Hải	Thành viên	-
Tổng		428.800.395

Thu nhập thành viên Ban Kiểm soát		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Họ và tên	Chức danh	VND
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	315.851.338
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	393.320.990
Phạm Xuân Phong	Thành viên	91.729.982
Tổng		800.902.310

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Họ và tên	Chức danh	VND
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	388.875.978
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	305.028.380
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	369.828.380
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	300.756.984
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	373.255.218
Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	297.268.380
Tổng		2.035.013.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Bán hàng		3.454.569.688.917	1.915.670.975.367
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	850.828.050
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.208.176.858
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.611.927.364	40.050.053.127
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	2.626.427.513.757	1.196.002.253.954
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.022.567.635	605.562.165
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	788.507.680.161	676.954.101.213
Mua hàng		715.864.649.273	632.197.594.100
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	23.477.749.443	2.775.545.916
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.660.004.977	5.753.147.145
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	636.734.850	925.595.050
Công CP Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.324.746.962
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.511.832.754	16.599.400.909
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	9.079.778.044	9.838.104.236
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	84.425.041.699	94.640.644.316
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	7.044.413.863	3.150.738.358
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.010.175.028	1.828.709.471
Công ty CP Than Vàng Danh -TKV	Cùng Tập đoàn	-	469.000.000
Công ty CP Than Ưông Bí TKV	Cùng Tập đoàn	-	461.346.317
Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.007.147.600
Công ty Dương Huy -TKV	Cùng Tập đoàn	-	560.000.000
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị	Cùng Tập đoàn	-	2.338.519.086
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	154.765.000	40.112.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	554.229.388.735	444.627.437.554
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.949.090.909	4.456.536.480
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.238.280.000
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	334.175.670	452.424.600
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.528.065.225
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.720.543.840
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	38.468.691	-
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.055.142.000
Công ty KD Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	14.313.029.610	33.702.231.160
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	-	704.175.875
Cổ tức đã phân phối		294.176.850.000	117.670.740.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	294.176.850.000	117.670.740.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		-	396.376.697
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	396.376.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

		30/6/2022	01/01/2022
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		35.677.340.912	43.801.962.264
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	152.800.000	132.400.000
Công ty CP Cromit Cổ Định, Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	30.217.000	30.217.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	34.812.680.371	42.945.314.853
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	207.409.077
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	681.643.541	486.621.334
Người mua trả tiền trước		411.134.418.654	313.649.136.362
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	410.883.174.127	313.649.136.362
Công ty CP Đồng Tả Pờ	Cùng Tập đoàn	251.244.527	
Trả trước cho người bán		-	2.685.822.320
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	1.610.361.499
Công ty CP Tư vấn ĐT mở và CN - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.057.100.000
Công ty nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	18.360.821
Phải trả người bán		54.122.290.280	424.307.668.821
Công ty CP Đồng Tả Pờ	Cùng Tập đoàn		236.506.261.058
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	2.075.534.938	50.017.950.442
Công ty CP Kinh doanh Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	15.999.792.223	13.454.329.764
Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV - XN địa chất 109	Cùng Tập đoàn	-	608.199.075
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	8.068.059.697	6.131.407.730
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn		13.432.814.484
Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.800.000	1.993.569.543
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	-	16.424.467.333
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	6.271.855.999	11.464.121.704
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	352.983.670	1.451.803.216
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	7.635.982.102	4.182.167.728
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	83.500.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	61.443.800
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.544.763.091	13.423.834.224
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	28.830.000	309.179.860
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	1.669.256.208	7.816.220.552
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	933.566.678	7.419.144.491
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	511.865.674	30.071.070.394
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	Cùng Tập đoàn	-	1.061.951.252
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	8.233.796.600
Trung tâm cấp cứu mỏ			160.435.571
Phải trả khác		293.544.856.976	5.489.804.976
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	293.544.856.976	3.024.506.976
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	-	2.465.298.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

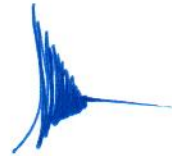
Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

